

## TECHNICAL SPECIFICATIONS OF RECTIFIED GRANITE TILE (Group BIa E ≤ 0.5%)

### TIÊU CHUẨN KIỂM NGHIỆM GẠCH THẠCH ANH PHUN MEN MÀI CẠNH (Nhóm BIa E ≤ 0.5%)

Item - Hạng mục	ISO 13006:1998	TCVN 7745:2007	TAICERA	600*600 mm	600*300 mm	600*298 mm
Dimension - Kích thước	±0.6%	±0.6%	±0.6% ↓	±0.5mm	±0.5mm	±0.5mm
Rectangularity - Vuông góc	±0.6%	±0.6%	±0.4% ↓	±0.5mm	±0.5mm	±0.5mm
Thickness - Độ dày	±5%	±5%	±5% ↓	9.4 ±0.4mm	9.4 ±0.4mm	9.4 ±0.4mm
Straight - Thẳng cạnh	±0.5%	±0.5%	±0.3% ↓	±0.5mm	±0.5mm	±0.5mm
Center Curvature Phẳng mặt (Cong trung tâm)	±0.5%	±0.5%	±0.3% ↓	+ 1.0mm -0.5mm	+ 0.7mm - 0.4mm	+ 0.7mm - 0.4mm
Edge Curvature - Cong mép	±0.5%	±0.5%	±0.3% ↓	+ 0.7mm - 0.4mm	+ 0.7mm - 0.4mm	+ 0.7mm - 0.4mm
Warpage - Vênh góc	±0.5%	±0.5%	±0.3% ↓	±0.6mm	±0.6mm	±0.6mm
Water Absorption -Hút nước	E ≤ 0.5%	E ≤ 0.5%	E ≤ 0.5%	E ≤ 0.5%	E ≤ 0.5%	E ≤ 0.5%
Breaking Độ cứng	Thickness ≤ 7.5mm Độ dày ≤ 7.5mm	≥700N	No require Không yêu cầu	≥1400N	≥1400N	≥1400N
	Thickness ≥ 7.5mm Độ dày ≥ 7.5mm	≥1300N				
Abrasion resistance - Bền uốn	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>
Abrasion - Mài mòn	I, II, III, IV	I, II, III, IV	II	II	II	II
Resistance to household chemicals & swimming pool salts Chống hóa chất dân dụng và nước muối	Min class GB	Min class GB	Min GB	Min GB	Min GB	Min GB
Resistance to low concentration of acid and alkalis Chống axit và kiềm	No require Không yêu cầu	No require Không yêu cầu	Min GHB	Min GHB	Min GHB	Min GHB
Resistance to staining Chống bẩn	Min class 3	Min class 3	Min class 3	Min class 3	Min class 3	Min class 3

## TECHNICAL SPECIFICATIONS OF GRANITE TILE (Group BIa E ≤ 0.5%)

### TIÊU CHUẨN KIỂM NGHIỆM GẠCH THẠCH ANH PHUN MEN (Nhóm BIa E ≤ 0.5%)

Item - Hạng mục	ISO 13006:1998	TCVN 7745:2007	TAICERA	250*250 mm	300*300 mm	400*400 mm
Dimension - Kích thước	±0.6%	±0.6%	±0.6% ↓	±1.5mm	±1.8mm	±2.4mm
Rectangularity - Vuông góc	±0.6%	±0.6%	±0.4% ↓	±0.6mm	±0.6mm	±0.8mm
Thickness - Độ dày	±5%	±5%	±5% ↓	7.8 ±0.4mm	8.0 ±0.4mm 8.6 ±0.4mm (Theo ĐDH - order)	8.0 ±0.4mm
Straight - Thẳng cạnh	±0.5%	±0.5%	±0.3% ↓	±0.6mm	±0.8mm	±0.8mm
Center Curvature Phẳng mặt (Cong trung tâm)	±0.5%	±0.5%	±0.3% ↓	+ 0.8mm - 0.2mm	+ 1.0mm - 0.2mm	+ 1.2mm -0.2mm
Edge Curvature - Cong mép	±0.5%	±0.5%	±0.3% ↓	+0.6mm -0.2mm	+0.6mm -0.2mm	+ 0.6mm - 0.2mm
Warpage - Vênh góc	±0.5%	±0.5%	±0.3% ↓	±0.8mm	±0.8mm	±0.8mm
Water Absorption -Hút nước	E ≤ 0.5%	E ≤ 0.5%	E ≤ 0.5%	E ≤ 0.5%	E ≤ 0.5%	E ≤ 0.5%
Breaking Độ cứng	Thickness ≤ 7.5mm Độ dày ≤ 7.5mm	≥700N	No require Không yêu cầu	≥1400N	≥1400N	≥1400N
	Thickness ≥ 7.5mm Độ dày ≥ 7.5mm	≥1300N				
Abrasion resistance - Bền uốn	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>
Abrasion - Mài mòn	I, II, III, IV	I, II, III, IV	II	II	II	II
Resistance to household chemicals and swimming pool salts Chống hóa chất dân dụng và nước muối	Min class B	Min class B	Min GB	Min GB	Min GB	Min GB
Glazed tiles - Gạch phủ men Un glazed tiles - Gạch không phủ men	Min class GB Min class UB	Min class GB Min class UB	Min class GB Min class UB	Min class GB Min class UB	Min class GB Min class UB	Min class GB Min class UB
Resistance to low concentration of acid and alkalis - Chống axit và kiềm	No require Không yêu cầu	No require Không yêu cầu	Min class GHB	Min class GHB	Min class GHB	Min class GHB
Resistance to glazed cracking Độ bền rạn men	No crazing Không rạn	No crazing Không rạn	No crazing Không rạn	No crazing Không rạn	No crazing Không rạn	No crazing Không rạn
Resistance to staining Chống bẩn	Min class 3	Min class 3	Min class 3	Min class 3	Min class 3	Min class 3

# TECHNICAL STANDARDS

## TECHNICAL SPECIFICATIONS OF POLISHED GRANITE TILE (Group BIa E ≤ 0.5%)

### TIÊU CHUẨN KIỂM NGHIỆM GẠCH THẠCH ANH MÀI BÓNG (Nhóm BIa E ≤ 0.5%)

Item - Hạng mục	ISO 13006:1998	TCVN 7745:2007	TAICERA	1000*1000 mm	800*800 mm	800*398 mm	600*600 mm	600*298 mm
Dimension - Kích thước	±0.6%	±0.6%	±0.2% ↓	±0.5mm	±0.5mm	±0.5mm	±0.5mm	±0.5mm
Rectangularity - Vuông góc	±0.6%	±0.6%	±0.3% ↓	±0.5mm	±0.5mm	±0.5mm	±0.5mm	±0.5mm
Thickness - Độ dày	±5%	±5%	±5% ↓	12.0 ±0.3mm	11.4 ±0.3mm	11.4 ±0.3mm	9.4 ±0.2mm 10.6 ±0.2mm (Theo DDH - order)	9.4 ±0.2mm
Straight - Thăng cạnh	±0.5%	±0.5%	±0.3% ↓	±0.5mm	±0.5mm	±0.5mm	±0.5mm	±0.5mm
Center Curvature - Phẳng mặt (Cong trung tâm)	±0.5%	±0.5%	±0.3% ↓	±0.7mm	±0.5mm	±0.5mm	±0.4mm	±0.4mm
Edge Curvature - Cong mép	±0.5%	±0.5%	±0.3% ↓	±0.6mm	±0.5mm	±0.5mm	±0.4mm	±0.4mm
Water Absorption - Hút nước	E ≤ 0.5%	E ≤ 0.5%	E ≤ 0.1%	E ≤ 0.1%	E ≤ 0.1%	E ≤ 0.1%	E ≤ 0.1%	E ≤ 0.1%
Breaking - Độ cứng	Thickness ≤ 7.5mm Độ dày ≤ 7.5mm	≥700N	No require Không yêu cầu	≥1400N	≥1400N	≥1400N	≥1400N	≥1400N
	Thickness ≥ 7.5mm Độ dày ≥ 7.5mm	≥1300N						
Glossy level - Độ bóng	Polished - Bóng	No require Không yêu cầu	No require Không yêu cầu	>55	>55	>55	>55	>55
	Matt finish - Mờ			15±5	/	/	15±5	15±5
	Polished Nano Bông Nano			>85	>85	>85	>85	>85
Abrasion resistance - Bền uốn	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>	≥35N/mm <sup>2</sup>
Resistance to household chemicals and swimming pool salts - Chống hóa chất dân dụng và nước muối	Min class UB	Min class UB	Min UB	Min UB	Min UB	Min UB	Min UB	Min UB
Resistance to low concentration of acid and alkalis - Chống axit và kiềm	No require Không yêu cầu	No require Không yêu cầu	Min UHB	Min UHB	Min UHB	Min UHB	Min UHB	Min UHB
Resistance to staining - Chống bẩn	No require Không yêu cầu	No require Không yêu cầu	Taicera Method PP Taicera	Taicera Method PP Taicera	Taicera Method PP Taicera	Taicera Method PP Taicera	Taicera Method PP Taicera	Taicera Method PP Taicera
Abrasion resistance - Mài mòn	Max175mm <sup>3</sup>	Max174mm <sup>3</sup>	Max125mm <sup>3</sup>	Max125mm <sup>3</sup>	Max125mm <sup>3</sup>	Max125mm <sup>3</sup>	Max125mm <sup>3</sup>	Max125mm <sup>3</sup>

## TECHNICAL SPECIFICATIONS OF WALL TILE

### TIÊU CHUẨN KIỂM NGHIỆM GẠCH TƯỜNG

Item - Hạng mục	ISO 13006:1998	TCVN 7745:2007	TAICERA	250*400 mm	300*450 mm
Dimension - Kích thước	±0.5%	±0.5%	±0.5%	±2.0mm	±2.25mm
Rectangularity - Vuông góc	±0.5%	±0.5%	±0.3% ↓	±0.6mm	±0.6mm
Thickness - Độ dày	±10%	±10%	±10% ↓	8.4 ±0.4mm	9.4 ±0.4mm
Straight - Thăng cạnh	±0.3%	±0.3%	±0.3% ↓	±0.6mm	±0.6mm
Center Curvature - Phẳng mặt (Cong trung tâm)	+0.5% -0.3%	+0.5% -0.3%	+0.5% ↓ -0.3% ↓	+1.0mm -0.2mm	+1.0mm -0.2mm
Edge Curvature - Cong mép	+0.5% -0.3%	+0.5% -0.3%	+0.5% ↓ -0.3% ↓	+1.0mm -0.2mm	+1.0mm -0.2mm
Warpage - Vênh góc	±0.5%	±0.5%	±0.5% ↓	±1.0mm	±1.0mm
Water Absorption - Hút nước	E > 10%	E > 10%	10% < E < 18%	10% < E < 18%	10% < E < 18%
Breaking - Độ cứng	Thickness ≤ 7.5mm Độ dày ≤ 7.5mm	≥200N	No require Không yêu cầu	≥600N	≥600N
	Thickness ≥ 7.5mm Độ dày ≥ 7.5mm	≥600N			
Abrasion resistance - Bền uốn	Thickness ≤ 7.5mm Độ dày ≤ 7.5mm	≥15N/mm <sup>2</sup>	≥18N/mm <sup>2</sup>	≥18N/mm <sup>2</sup>	≥18N/mm <sup>2</sup>
	Thickness ≥ 7.5mm Độ dày ≥ 7.5mm	≥12N/mm <sup>2</sup>			
Resistance to glazed cracking - Độ bền rạn men	No crazing Không rạn	No crazing Không rạn	No crazing Không rạn	No crazing Không rạn	No crazing Không rạn
Resistance to household chemicals and swimming pool salts - Chống hóa chất dân dụng và nước muối	Min class GB	Min class GB	Min class GB	Min GB	Min GB
Resistance to low concentration of acid and alkalis - Chống axit và kiềm	No require Không yêu cầu	No require Không yêu cầu	Min class GHB	Min GHB	Min GHB
Resistance to staining - Chống bẩn	Min class 3	Min class 3	Min class 3	Min class 3	Min class 3

# PRODUCTS PACKING & LOADING DETAIL LIST

PRODUCT	PIECE			BOX			TON			PALLET			CONTAINER			
	Size (mm)	Thickness (mm)	Weight (Kg)	Piece	m2	Kg	Box	m2	Box	m2	Weight (Kg)	Pallet	Box	m2	Weight (Kg)	
Polished granite tile	1000x1000	12	27.5	2	2	55	18.18	36.36	28	56.0	1,565.0	16	448	896	25,072	
Polished granite tile	800x800	11.4	16.33	3	1.92	49	20.41	39.18	24	46.1	1,201.0	20	480	921.6	24,060	
Polished granite tile	800x400	11.4	8.08	6	1.92	48.5	20.62	39.59	32	61.4	1,577.0	16	512	983.04	25,264	
Polished granite tile	600x600	9.4	7.75	4	1.44	31	32.26	46.45	36	51.8	1,141.0	24	864	1,244.16	27,432	
Polished granite tile	600x600(Niro)	9.4	7.67	3	1.08	23	43.48	46.96	44	47.52	1,037.0	26	1,144	1,235.52	27,014	
Polished granite tile	600x298	9.4	3.69	8	1.44	29.5	33.90	42.72	40	57.6	1,205.0	20	800	1,152	24,140	
Polished granite tile	600x300(Niro)	9.4	3.83	6	1.08	23	43.48	62.61	40	57.6	945.0	26	800	1,152.0	23,920	
Polished granite tile	298x298	9.4	1.91	11	0.99	21	47.62	47.14	60	59.4	1,285.0	20	1,200	1,188	25,740	
Full body tile	600x600	9.4	7.88	4	1.44	31.5	31.75	45.71	36	51.8	1,159.0	24	864	1,244.16	27,864	
Full body tile	600x300	9.4	3.94	8	1.44	31.5	31.75	45.71	40	57.6	1,285.0	20	800	1,152.0	25,740	
Full body tile	600x298	9.4	3.94	8	1.44	31.5	31.75	45.71	40	57.6	1,285.0	22	880	1,267.2	27,720	
Full body tile	300x300(8.7mm)	8.7	1.73	11	0.99	19	52.63	52.11	66	65.3	1,279.0	22	1,584	1,568.16	27,588	
Full body tile	300x300(8.0mm)	8.0	1.64	11	0.99	18	55.56	55.00	66	65.3	1,213.0	22	1,320	1,306.8	24,300	
Glazed porcelain tile	600x600	9.4	7.88	4	1.44	31.5	31.75	45.71	36	51.8	1,159.0	24	864	1,244.16	27,864	
Glazed porcelain tile	600x300	9.4	3.88	8	1.44	31	32.26	46.45	40	57.6	1,265.0	22	800	1,152.0	27,280	
Glazed porcelain tile	600x298	9.4	3.75	8	1.44	30	33.33	48	40	57.6	1,225.0	22	800	1,152.0	26,400	
Granite tile	400x400	8.0	2.88	8	1.28	23	43.48	55.65	64	81.9	1,497.0	18	1,152	1,474.6	26,982	
Granite tile	300x300	8.0	1.64	11	0.99	18	55.56	55.00	66	65.3	1,213.0	22	1,584	1,568.2	26,136	
Granite tile	250x250	7.8	1.05	20	1.25	17	47.62	59.52	72	90.0	1,537.0	22	1,440	1,800.0	26,928	
Wall tile	300x450	9.4	2.38	8	1.08	19	52.63	56.84	56	60.5	1,089.0	24	1,344	1,451.5	26,184	
Wall tile	300x450(7pcs)	9.4	2.37	7	0.95	16.6	60.24	56.93	56	52.9	954.6	26	1,456	1,375.9	24,871.6	
Wall tile	250x400	8.4	1.53	15	1.5	23	43.48	65.22	48	72.0	1,129.0	22	1,056	1,584.0	24,882	
Border tile	250x80		0.35	20	2.7	7	142.86	385.71								
Border tile	300x80		0.4	20	2.7	8	125.00	337.5								
Mosaic	468x304		1.86	11	1.49	20.5	48.78									
Mosaic	298x048		0.26	66	8.91	17	58.82									
Mosaic	4747		1.64	11	1.49	18	55.56	82.50								
Cutting tile	600x148		1.83	15	2.03	27.5	36.36									
Cutting tile	600x115		1.40	10	1.35	14	71.43									
Cutting tile	600x100		1.19	16	2.16	19	52.63									
Cutting tile	600x098		1.20	10	1.35	12	83.33									
Cutting tile	400x80		0.50	12	1.62	6	166.67									
Cutting tile	148x148		0.47	44	5.94	20.5	48.78									
Cutting tile	098x098		0.19	99	13.37	19	52.63									

Note: Weight of 1 pallet is 25 kgs